|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD & ĐT GIA LAI **TRƯỜNG THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM**  | **MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KÌ I – NĂM HỌC 2024 – 2025** **MÔN: VẬT LÍ 10**  |
|  **1. Ma trận**  **- Thời điểm kiểm tra:** Tuần 10 **- Thời gian làm bài:** 45 phút. |  |

* **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận)
* **Cấu trúc: + Mức độ đề:** *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

**+ Phần trắc nghiệm:** 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,4 điểm.*

**+ Phần tự luận:** 3,0 điểm *(Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm), mỗi YCCĐ 0,5 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  | **Đơn vị kiến thức**  | **Mức độ đánh giá**  |  | **Tổng**  **số câu**  | **Điểm số**  |
| **Nhận biết**  | **Thông hiểu**  | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **TL**  | **TN**  | **TL**  | **TN**  | **TL**  | **TN**  | **TL**  | **TN**  | **TL**  | **TN**  |  |
| **Chương I. Mở đầu**  |  | **5**  |  | **5**  |  |  |  |  |  | **10**  | **2,5**  |
| **1**  | Làm quen với Vật lí  |   | 2  |   | 2  |   |   |   |   |   | **4**  | **1.0**  |
| **2**  | Các quy tắc an toàn trong phòng TH  |   | 1  |   | 1  |   |   |   |   |   | **2**  | **0,5**  |
| **3**  | Thực hành tính sai số trong phép đo  |   | 2  |   | 2  |   |   |   |   |   | **4**  | **1,0**  |
| **Chương I. Động học**  |  | **11**  |  | **7**  | **2 bài**  |  | **1 bài**  |  | **3 bài**  | **18**  | **7,5**  |
| **1**  | Độ dịch chuyển và quãng đường đi  |   | 2  |   | 1  |   |   |   |   |   | **3**  | **0,75**  |
| **2**  | Tốc độ và vận tốc  |   | 3  |   | 2  |   |   |   |   |   | **5**  | **1,25**  |
| **3**  | Đồ thị dịch chuyển – thời gian  |   | 1  |   | 1  | 1 điểm  |   |   |   | 1 bài 2 câu  | **2**  | **1,5**  |
| **4**  | Chuyển động biến đổi. Gia tốc  |   | 2  |   | 1  |   |   |   |   |   | **4**  | **1,0**  |
| **5**  | Chuyển động thẳng biến đổi đều  |   | 2  |   | 1  |   |   | 1 điểm  |   | 1 bài  | **2**  | **1,5**  |
| **6**  | Sự rơi tự do  |   | 1  |   | 1  | 1 điểm  |   |   |   | 1 bài 2 câu  | **2**  | **1,5**  |
| **Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)**  | **0**  | **16**  | **0**  | **12**  | **2**  | **0**  | **1**  | **0**  | **3**  | **28**  |   |
| **Điểm số**  | **0**  | **4,0**  | **0**  | **3,0**  | **2,0**  | **0**  | **1,0**  | **0**  | **3,0**  | **7,0**  | **10,0**  |
| **Tổng số điểm**  | **4,0 điểm**  | **3,0 điểm**  | **2,0 điểm**  | **1,0 điểm**  | **10 điểm**  | **10 điểm**  |

**2. Bản đặc tả**

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I**

**MÔN: VẬT LÍ 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức, kĩ năng** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng****cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **1** | **Mở đầu** | 1.1 Làm quen với vật lí | **Nhận biết:**- Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.- Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.- Nêu được một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lí (phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết).- Nêu được vai trò của các phát minh vật lí đối với khoa học, kĩ thuật và công nghệ.**Thông hiểu:**- Phân tích được một số ảnh hưởng của vật lí đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật.- Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí. | 2C1, C2 | 2C3, C4 |  |  |
| 1.2 Các quy tắc an toàn trong phòng thực hành vật lí. | **Nhận biết:**- Nhận biết được các kí hiệu vật lí trong đời sống và trong phòng thực hành.- Nhận biết được các sử dụng thiết bị thí nghiệm an toàn.- Nhận biết được nguy cơ gây nguy hiểm cho người sử dụng thiết bị vật lí và nguy cơ hỏng thiết bị đo điện.- Liệt kê được các quy tắc an toàn trong phòng thực hành.**Thông hiểu:**- Lựa chọn được thang đo phù hợp trong thí nghiệm vật lí. | 1C5 | 1C6 |  |  |
| 1.3 Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo. | **Nhận biết:**- Nêu được một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí và cách khắc phục chúng.- Nhận biết được công thức tính sai số sai số tương đối.- Nhận biết được cách viết kết quả đo đại lượng vật lí.- Nêu được cách tính sai số tuyệt đối của một tổng hoặc một hiệu.- Nêu được cách tính sai số tương đối của một thương hoặc một tích.**Thông hiểu:**- Tính được sai số tỉ đối dựa vào kết quả đo cho trước.- Tính được sai số tuyệt đối của phép đo có 5 lần đo cho cùng kết được.- Tính được sai số tuyệt đối của một tổng hoặc một hiệu. | 2C7, C8 | 2C9, C10 |  |  |
| **2**  | **Động học** | 2.1 Độ dịch chuyển và quãng đường đi được. | **Nhận biết****-** Định nghĩa được độ dịch chuyển.- Nhận biết được độ dịch chuyển là một đại lượng vectơ.- Nhận biết được độ lớn độ dịch chuyển khác với quãng đường.- Nhận biết được trường hợp độ lớn độ dịch chuyển bằng quãng đường.- Nhận biết độ dịch chuyển trong chuyển động thẳng.- Nêu được vận tốc trong công thức tính độ dịch chuyển.**Thông hiểu:**- Tính được độ dịch chuyển trong chuyển động thẳng.- Tính được quãng đường trong chuyển động thẳng. | 2C11, C12 | 1C13 |  |  |
| 2.2 Tốc độ và vận tốc. | **Nhận biết:**- Nhận biết được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương.- Định nghĩa được vận tốc.- Nhận biết được công thức tính vận tốc trung bình và vận tốc tức thời.- Nhận biết được hai cách xác định độ nhanh chậm của chuyển động.**Thông hiểu:**- Tính được tốc độ trung bình khi biết quãng đường và thời gian.- Tính được độ lớn vận tốc trung bình khi biết độ lớn độ dịch chuyển và thời gian. | 3C14, C15, C16 | 2C17, C18 |  |  |
| 2.3 Đồ thị độ dịch chuyển thời gian. | **Nhận biết:**- Mô tả được vật chuyển động thẳng đều theo chiều dương, vật chuyển động thẳng đều theo chiều âm và vật đứng yên trên một đồ thị độ dịch chuyển − thời gian.**Thông hiểu:**- Tính được tốc độ và vận tốc từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian.**Vận dụng:**- Dựa trên số liệu cho trước, vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng.- Vận dụng được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng. | 1C19 | 1C20 | 1(B1) |
| 2.4. Chuyển động biến đổi. Gia tốc. | **Nhận biết:**- Nhận biết được công thức tính gia tốc.- Nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc.- Nhận biết được khi a.v > 0 thì vật chuyển động nhanh dần và a.v < 0 thì vật chuyển động chậm dần.**Thông hiểu:**- Tính được gia tốc dựa vào độ biến thiên vân tốc trong một khoảng thời gian | 2C21, C22 | 1C23 |  |
| 2.5 Chuyển động thẳng biến đổi đều. | **Nhận biết:**- Nêu được chuyển động thẳng nhanh dần đều và chuyển động thẳng chậm dần đều.- Nhận biết được vật chuyển đông nhanh dần đều, chậm dần đều trên đồ thị vận tốc – thời gian.- Nhận biết được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.**Thông hiểu:**- Tính được vận tốc và độ dịch chuyển theo công thức chuyển động thẳng biến đổi đều.- Phân loại được chuyển động thẳng nhanh dần đều chậm dần đều khi biết phương trình vận tốc.- Mô tả được chuyển động thẳng nhanh dần đều chậm dần đều trên đồ thị vận tốc – thời gian.**Vận dụng:**- Vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trongchuyển động thẳng.- Vận dụng được đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.**Vận dụng cao:**- Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.- Vận dụng được đồ thị vận tốc – thời gian . | 2C24, C25 | 1C261C28 | 1(B2) | 1(B3) |
| 2.6 Rơi tự do | **Nhận biết:**- Phát biểu được định nghĩa rơi tự do.- Nêu được các đặc điểm của chuyển động rơi tự do**Thông hiểu:**-Nắm được kiến thức để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.- Nắm được các công thức rơi tự do để thực hiện các phép tính đơn giản**Vận dụng:**Vận dụng được kiến thức đã học để làm các bài tập | 1C27 |